HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 18/2021/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 09 tháng 12 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 8558/TTr-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; thay thế Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các trường hợp đang thực hiện các chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII về một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An thì tiếp tục được hưởng các chính sách theo Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND đến hết thời hạn theo quy định./.

Nơi nhận:
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Nông nghiệp &PTNT, Bộ Tài chính (để b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh; Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: http//dbndnghean.vn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI TỈNH NGHỆ AN

Thái Thanh Quý

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18 /2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ, tổ chức, cộng đồng dân cư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An đối với các chính sách: Hỗ trợ phát triển cây chè, cây ăn quả; giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt; xây dựng nhà lưới (màng); sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh và chế phẩm vi sinh; hỗ trợ cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm; tạo giống bò, cải tiến giống trâu; tiêm phòng gia súc, gia cầm; chế phẩm vi sinh trong chăn nuôi lợn, gà; trồng rừng gỗ lớn và trồng rừng bằng cây bản địa; kinh phí xây dựng hồ sơ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững; nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng; nuôi cá lồng trên sông, hồ nước lớn; hỗ trợ khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản; sản xuất muối; tưới cho cây công nghiệp, cây ăn quả và cỏ làm thức ăn chăn nuôi; máy nông nghiệp; phát triển kinh tế trang trại; chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; tập trung ruộng đất để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn;

b) Các đơn vị có chức năng bảo vệ quỹ gen, phát triển nguồn lợi thủy sản; thụ tinh nhân tạo lợn;

c) Các hợp tác xã, tổ hợp tác đối với các chính sách: máy nông nghiệp; phát triển hợp tác xã nông nghiệp; xây dựng nhà lưới (màng); hỗ trợ khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản; chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; tập trung ruộng đất để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn;

d) Các tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh/doanh nghiệp, làng nghề đối với các chính sách: hỗ trợ mua máy thu hoạch mía; sản xuất giống mía mới; xây dựng nhà lưới (màng); kinh phí xây dựng hồ sơ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững; chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;

đ) Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Sở NN và PTNT), Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Công Thương;

e) Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi chung UBND cấp huyện);

g) Uỷ ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã);

h) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư các nội dung chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ một lần kinh phí sau khi hoàn thành, được các cơ quan quản lý nhà nước nghiệm thu theo quy định tại Điều 47, Điều 48 của Quy định này.

2. Đối với các nội dung chính sách có quy định hỗ trợ theo thời gian, thì thực hiện hỗ trợ theo khối lượng hoàn thành từng năm cho đến hết thời hạn.

3. Trong trường hợp cùng một nội dung hỗ trợ và cùng một đối tượng thụ hưởng được quy định tại nhiều chính sách thì được chọn một chính sách phù hợp nhất.

Chương II
ĐIỀU KIỆN, NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ

Điều 3. Chính sách hỗ trợ phát triển trồng trọt

1. Cây chè, cây ăn quả (cam, quýt, bưởi, chanh, dứa, chuối)

a) Hỗ trợ giống chè Tuyết Shan: 1.800 đồng/bầu; giống chè LDP1, LDP2, chè chất lượng cao: 400 đồng/bầu; mật độ trồng theo quy trình kỹ thuật.

b) Hỗ trợ chi phí làm đất trồng mới chè giống LDP1, LDP2, chè chất lượng cao, chè Tuyết Shan:

- Đối với các huyện: Con Cuông, Kỳ Sơn, Tương Dương, khu tái định cư thủy điện Bản Vẽ tại huyện Thanh Chương: 5.000.000 đồng/ha;

- Đối với các huyện còn lại: 2.000.000 đồng/ha.

c) Hỗ trợ cây giống cây ăn quả (cam, quýt, bưởi, chanh): 10.000 đồng/cây; mật độ trồng theo quy trình kỹ thuật.

Hỗ trợ cây giống chuối được sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô, đối với diện tích trồng tập trung từ 01 ha trở lên: 2.000 đồng/cây.

d) Hỗ trợ làm đất trồng mới cây ăn quả (cam, quýt, bưởi, chanh, dứa, chuối): 5.000.000 đồng/ha.

đ) Hỗ trợ màng nilon che phủ luống trồng mới dứa: 3.500.000 đồng/ha.

2. Giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt

a) Giống lúa thuần mới, năng suất cao, chất lượng tốt:

Điều kiện hỗ trợ: Định mức giống không quá 60 kg/ha;

Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% giá giống đối với các xã miền núi khu vực I, khu vực II; hỗ trợ 80% giá giống đối với các xã miền núi khu vực III.

b) Giống mía mới:

- Hỗ trợ cây giống mía mới có năng suất, chất lượng cao được tạo bằng phương pháp nuôi cấy mô, để sản xuất ra giống mía thương phẩm cung ứng cho người sản xuất trên địa bàn tỉnh Nghệ An: 1.000 đồng/cây;

- Hỗ trợ cho người dân trồng mía giống mới, đảm bảo chất lượng được mua từ các vùng sản xuất mía giống của các công ty mía đường hoặc các đơn vị sản xuất giống mía sạch bệnh: 2.000.000 đồng/ha.

3. Xây dựng nhà lưới (màng) để sản xuất rau, củ quả

a) Điều kiện hỗ trợ: Quy mô tối thiểu 1.000 m^2 (có 01 hoặc nhiều nhà lưới); đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật: tối thiểu sử dụng cột bê tông cốt thép kích thước 0,15m x 0,15m x 3,2m hoặc sắt hộp làm móng cột; vây xung quanh bằng lưới mùng 16 lỗ/cm^2; giằng dọc mái bằng thép 4 ly; giằng ngang mái bằng thép 2 ly; có trang bị hệ thống tưới (gồm: máy bơm, dây dẫn, vòi phun) và hệ thống điện phục vụ sản xuất trong nhà lưới (màng) đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ xây dựng nhà lưới (màng) để sản xuất rau, củ quả: 50.000 đồng/m^2, nhưng không quá 200.000.000 đồng/nhà lưới (màng).

4. Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh và chế phẩm vi sinh

a) Hỗ trợ 60% kinh phí mua chế phẩm Compost maker và các phụ gia để sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh từ phế phụ phẩm nông nghiệp.

b) Hỗ trợ 100% kinh phí mua chế phẩm Biogreen để xử lý tồn dư thuốc Bảo vệ thực vật trên đất trồng rau, đất trồng cây ăn quả.

c) Hỗ trợ 100% kinh phí mua chế phẩm vi sinh vật cải tạo đất trồng lạc, nhưng không quá 1.000.000.000 đồng/năm.

5. Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm

a) Điều kiện hỗ trợ: Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm đã được các cơ quan có thẩm quyền công nhận; có dự án sản xuất giống cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm từ cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng S0, S1, S2 được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, bảo vệ cây đầu dòng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm: 1.000.000 đồng/cây/năm;

- Hỗ trợ nhà lưới (màng) đối với vườn cây đầu dòng, cây S0, S1, S2, vườn giống, để phục vụ công tác sản xuất, nhân giống cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm: 50.000 đồng/m^2.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi thú y

1. Lợn đực giống ngoại

a) Điều kiện hỗ trợ: Trọng lượng lợn đực giống bình quân 100 kg/con.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% giá lợn đực giống ngoại để thay thế, bổ sung đàn lợn đực giống tại các đơn vị thụ tinh nhân tạo của tỉnh.

2. Tạo giống bò, cải tiến giống trâu

a) Điều kiện hỗ trợ: Trâu, bò sữa có chửa: 02 liều tinh cọng rạ, 02 bộ găng tay, 02 dẫn tinh quản (ống gen) và 03 lít ni tơ; bò hướng thịt có chửa: 1,5 liều tinh cọng rạ, 1,5 bộ găng tay, 1,5 dẫn tinh quản (ống gen) và 1,6 lít ni tơ; chi phí tinh, vật tư phối giống thụ tinh nhân tạo trâu, bò: chi phí mua tinh trâu, tinh bò, vật tư, chi phí bảo quản và vận chuyển về đến địa phương.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 100% chi phí: Tinh trâu, tinh bò sữa, tinh bò giống hướng thịt; vật tư phối giống và hỗ trợ 70.000 đồng/con có chửa, bao gồm tiền công: phối giống, kiểm tra trâu hoặc bò có chửa;

- Hỗ trợ 80% đối với các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong; 60% đối với các huyện, xã miền núi còn lại giá trị trâu đực giống ngoài vùng (cách tối thiểu 50 km), bò đực giống lai hướng thịt (về đến địa phương), để phối giống trực tiếp cho trâu cái, bò cái tại địa phương không có điều kiện thực hiện phối giống bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo. Định mức: 25 - 30 con trâu hoặc bò cái sinh sản đối với các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong; 30 - 50 con trâu hoặc bò cái sinh sản đối với các huyện còn lại, được bố trí 01 con trâu hoặc bò đực giống.

3. Tiêm phòng gia súc, gia cầm

a) Điều kiện hỗ trợ: Tiêm phòng mỗi năm 2 đợt bằng các loại vacxin bắt buộc tiêm phòng cho gia súc, gia cầm và các loại thuốc chống sốc theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 100% các loại vacxin và các loại thuốc chống sốc tiêm phòng gia súc đối với các xã miền núi khu vực III, khu vực II;

- Hỗ trợ 100% giá trị gia súc, gia cầm bị chết do phản ứng tiêm phòng vacxin. Đơn giá hỗ trợ: 38.000 đồng/kg hơi đối với lợn; 45.000 đồng/kg hơi đối với trâu, bò, dê, cừu, hươu, nai; 35.000 đồng/con gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng).

4. Chế phẩm vi sinh trong chăn nuôi lợn, gà

Hỗ trợ 40% chi phí mua chế phẩm vi sinh đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật bổ sung vào thức ăn, nước uống trong chăn nuôi lợn, gà quy mô trang trại, để tăng sức đề kháng, giảm thiểu mùi hôi chất thải gây ô nhiễm môi trường, nhưng không quá 100.000.000 đồng/trang trại.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ phát triển lâm nghiệp

1. Trồng rừng gỗ lớn và trồng rừng bằng cây bản địa

a) Điều kiện hỗ trợ:

Đối với loài cây keo lai và keo tai tượng thực hiện theo Quyết định số 2962/QĐ-BNN-TCLN ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng thâm canh gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn đối với loài cây keo lai và keo tai tượng;

Cây sao đen: Mật độ trồng: 1.100 - 1.400 cây/ha đối với trồng hỗn giao (tỷ lệ cây sao đen với cây phù trợ là 1:1 hoặc 1:2);

Cây lim: Mật độ trồng: 550 - 830 cây/ha đối với trồng thuần loài; 1.100 - 1.400 cây/ha đối với trồng hỗn loài (tỷ lệ cây lim với cây phù trợ là 1:1 hoặc 1:2);

Cây lát hoa: Mật độ trồng: 800 - 1.100 cây/ha đối với trồng thuần loài; 1.100 - 1.400 cây/ha đối với trồng hỗn loài (tỷ lệ cây lát hoa với cây phù trợ là 1:1 hoặc 1:2);

Cây trám: Mật độ trồng: 800 - 1.100 cây/ha đối với trồng thuần loài; 1.100 - 1.400 cây/ha đối với trồng hỗn loài (tỷ lệ cây trám với cây phù trợ là 1:1 hoặc 1:2);

Cây quế: Mật độ trồng: 1.000 - 2.000 cây/ha đối với trồng dưới tán rừng nghèo kiệt sau khai thác hoặc rừng mới phục hồi sau nương rẫy; 3.300 - 5.000 cây/ha đối với trồng theo phương thức nông lâm kết hợp; hàng cách nhau 5m, cây cách cây từ 3 - 4 m đối với trồng kết hợp với cây ăn quả trong các vườn rừng.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn, trồng rừng bằng cây bản địa trên diện tích đất lâm nghiệp được giao hoặc thuê đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: 5.000.000 đồng/ha.

2. Kinh phí xây dựng hồ sơ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

a) Điều kiện hỗ trợ: Vùng rừng sản xuất nguyên liệu tập trung từ 100 ha trở lên.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ kinh phí xây dựng hồ sơ để cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho các tổ chức (bao gồm cả doanh nghiệp liên kết với các chủ rừng), hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: 300.000 đồng/ha.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản

1. Nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng

a) Điều kiện hỗ trợ:

Mô hình hỗ trợ có quy mô diện tích từ 01 ha trở lên; nằm trong vùng quy hoạch nuôi tôm; có cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đáp ứng với quy trình công nghệ nuôi mới được cơ quan có thẩm quyền công nhận; các loại chế phẩm sinh học được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 30% chi phí mua sắm trang thiết bị, chế phẩm sinh học cho các mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh áp dụng công nghệ mới, nhưng không quá 200.000.000 đồng/mô hình;

- Hỗ trợ thuê chuyên gia đào tạo, chuyển giao công nghệ kỹ thuật: 30.000.000 đồng/mô hình.

2. Nuôi cá lồng trên sông, hồ nước lớn

a) Điều kiện hỗ trợ: Loại lồng từ 50m^3 trở lên; thực hiện hỗ trợ 01 lần/lồng;

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

Đối với các xã miền núi khu vực III, các thôn (bản) đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của các xã ngoài khu vực III: 15.000.000 đồng/lồng; đối với các xã miền núi khu vực II: 12.000.000 đồng/lồng; đối với các xã miền núi khu vực I: 10.000.000 đồng/lồng.

3. Khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản

a) Hỗ trợ máy thông tin tầm xa:

Điều kiện hỗ trợ: Tổ hợp tác gồm các loại tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên hoạt động vùng khơi. Máy thông tin phải thực hiện theo quy định của Pháp luật về quản lý thông tin trên biển;

Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 máy thông tin tầm xa có tích hợp vệ tinh cho mỗi Tổ hợp tác khai thác thủy sản, nhưng không quá 35.000.000 đồng/máy/tổ hợp tác.

b) Hỗ trợ chí phí đầu tư lắp đặt hệ thống tời thủy lực:

Điều kiện hỗ trợ: Tàu cá nghề lưới chụp có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên hoạt động vùng khơi;

Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 30% chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống tời thủy lực cho tàu cá nghề lưới chụp, nhưng không quá 100.000.000 đồng/hệ thống/tàu.

4. Bảo vệ quỹ gen, giống gốc, phát triển nguồn lợi thuỷ sản

a) Hàng năm ngân sách cấp kinh phí để thay thế 20% đàn cá bố mẹ hiện có gồm: kinh phí mua, vận chuyển, nuôi dưỡng và sản xuất giống quý hiếm, giống mới.

b) Hàng năm ngân sách cấp kinh phí để mua và vận chuyển các giống tôm, giống cá và các loài thủy sản quý hiếm khác thả ra sông, ra biển, các hồ nước lớn có diện tích mặt nước trên 50 ha, nhưng không quá 500.000.000 đồng/năm.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ sản xuất muối

1. Điều kiện hỗ trợ

Bộ chạt lọc cải tiến được bố trí vào giữa ruộng muối để thay thế chạt lọc cũ ở góc ruộng muối; Bạt nhựa nilon trải ô kết tinh sản xuất muối là loại bạt nhựa nilon HDPE màu đen, dày tối thiểu 0,7 mm.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ kinh phí xây dựng bộ chạt lọc cải tiến: 3.000.000 đồng.

b) Hỗ trợ bạt nhựa nilon trải ô kết tinh hoàn thiện ngoài đồng ruộng: 80.000 đồng/m^2.

Điều 8. Chính sách hỗ trợ tưới cho cây công nghiệp, cây ăn quả và cỏ làm thức ăn chăn nuôi

1. Điều kiện hỗ trợ

a) Cây công nghiệp (chè, mía), cây ăn quả (cam, quýt, bưởi, dứa, chuối, chanh), cỏ trồng tập trung làm thức ăn chăn nuôi có diện tích từ 0,5 ha trở lên; Hệ thống cấp nước tưới tự động bằng năng lượng mặt trời có công suất pin tối thiểu 2,7 KWp, diện tích tưới từ 01 ha trở lên.

b) Hồ, đập nhỏ có dung tích từ 30.000 m^3 đến 70.000 m^3 nằm trong vùng quy hoạch phát triển cây công nghiệp (chè, mía), cây ăn quả (cam, quýt, bưởi, dứa, chuối, chanh).

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 40% giá trị công trình tưới nhỏ lẻ cho cây công nghiệp (chè, mía), cây ăn quả (cam, quýt, bưởi, chanh, dứa, chuối) và cỏ trồng tập trung làm thức ăn chăn nuôi, nhưng không quá 40.000.000 đồng/công trình đối với hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước (tưới nhỏ giọt, phun mưa), máy bơm nhỏ di

động, ống tưới PVC hoặc bằng cao su và giếng đào, giếng khoan (đảm bảo theo Luật Tài nguyên nước) và không quá 80.000.000 đồng/công trình đối với hệ thống cấp nước tưới tự động bằng năng lượng mặt trời

b) Hỗ trợ 40% giá trị công trình hồ đập nhỏ để tạo nguồn nước tưới và giữ ẩm cây công nghiệp, cây ăn quả, nhưng không quá 30.000.000 đồng/công trình.

Điều 9. Chính sách hỗ trợ máy nông nghiệp

1. Điều kiện hỗ trợ: Mỗi máy, thiết bị kèm theo chỉ được hỗ trợ một lần.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 20% giá trị máy cấy, máy gieo hạt và thiết bị kèm theo (thiết bị sàng, trộn đất và phân; khay đựng mạ), nhưng không quá 150.000.000 đồng/máy và thiết bị kèm theo; mỗi năm bố trí tối đa 60 máy và thiết bị kèm theo;

b) Hỗ trợ 20% giá trị máy thu hoạch mía, nhưng không quá 1.500.000.000 đồng/máy cho các hộ gia đình, hợp tác xã và các công ty mía đường trên địa bàn Nghệ An; mỗi năm bố trí 01 máy/một vùng nguyên liệu mía;

c) Hỗ trợ 20% giá trị mua máy phun thuốc trừ sâu không người lái, nhưng không quá 100.000.000 đồng/máy; mỗi năm bố trí tối đa 10 máy.

Điều 10. Chính sách hỗ trợ phát triển nông thôn

1. Thành lập mới hợp tác xã nông nghiệp

a) Điều kiện hỗ trợ: Hợp tác xã sản xuất, dịch vụ nông nghiệp thành lập mới đã tổ chức đại hội thành viên, có phương án sản xuất kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã do phòng Tài chính - Kế hoạch của UBND cấp huyện cấp; có thời gian hoạt động từ 6 tháng trở lên kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Đối với hợp tác xã có dưới 50 thành viên: hỗ trợ 30.000.000 đồng/HTX;

- Đối với hợp tác xã có từ 50 đến 100 thành viên: hỗ trợ 40.000.000 đồng/HTX;

- Đối với hợp tác xã có trên 100 thành viên: hỗ trợ 50.000.000 đồng/HTX.

2. Hỗ trợ các trang trại xây dựng công trình nước thải, ao lắng

a) Điều kiện hỗ trợ: Trang trại thành lập mới, đạt tiêu chí theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí trang trại; có dự án xây dựng công trình xử lý nước thải, ao lắng phục vụ sản xuất, kinh doanh, đảm bảo môi trường, với tổng mức đầu tư từ 600.000.000 đồng trở lên tại các trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng các hạng mục công trình xử lý nước thải, ao lắng, nhưng không quá 300.000.000 đồng/trang trại; mỗi năm bố trí tối đa 05 trang trại.

Điều 11. Chính sách hỗ trợ chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

1. Hỗ trợ chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản

a) Hỗ trợ chế biến, bảo quản:

Điều kiện hỗ trợ: Các cơ sở sản xuất (không bao gồm các cơ sở đã được hỗ trợ theo chính sách tại Nghị quyết số 25/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2025;

Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí mua máy móc, thiết bị để chế biến, bảo quản sản phẩm nông, lâm, thủy sản, nhưng không quá 500.000.000 đồng/cơ sở; mỗi năm bố trí tối đa 05 cơ sở.

b) Hỗ trợ tiền thuê gian hàng:

Điều kiện hỗ trợ: Gian hàng bán nông, lâm, thủy sản an toàn sản xuất tại Nghệ An, có diện tích tối thiểu 20 m^2/gian hàng; thời gian thuê ổn định tối thiểu từ 02 năm trở lên;

Nội dung và mức trợ: Hỗ trợ tiền thuê gian hàng bán nông, lâm, thủy sản an toàn sản xuất tại Nghệ An: 3.000.000 đồng/gian hàng/tháng, nhưng không quá 02 năm/gian hàng.

c) Hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có sản phẩm cây ăn quả được hợp tác xã, doanh nghiệp thu mua để chế biến, xuất khẩu:

Điều kiện hỗ trợ: Các hộ gia đình, cá nhân là thành viên hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An, sản xuất cây ăn quả, có sản phẩm đủ tiêu chuẩn được hợp tác xã, doanh nghiệp thu mua để chế biến, xuất khẩu thông qua hợp đồng;

Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ sản phẩm được thu mua: 1.000 đồng/01 kg, nhưng không quá 500.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân/năm.

d) Hỗ trợ tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị:

Điều kiện hỗ trợ: Các hợp tác xã (không bao gồm các hợp tác xã đã được hỗ trợ liên kết sản xuất theo Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An); hộ gia đình, cá nhân trực tiếp bán sản phẩm do mình sản xuất hoặc hợp đồng bán sản phẩm nông nghiệp trong tỉnh từ 03 năm trở lên; thực hiện

ký kết và đưa hàng hóa vào bán trong các siêu thị, hệ thống phân phối (có đăng ký kinh doanh); có doanh thu bán hàng từ 500.000.000 đồng/năm trở lên;

Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị bằng 5% giá trị sản phẩm, hàng hóa được đưa vào bán trong siêu thị hoặc hệ thống phân phối theo kết quả nghiệm thu theo hợp đồng mua bán sản phẩm hàng năm, nhưng không quá 100.000.000 đồng/hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân/năm; thời gian hỗ trợ không quá 03 năm.

đ) Hỗ trợ xây dựng website thương mại điện tử:

Điều kiện hỗ trợ: Các doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An, có website thương mại điện tử để quảng bá, giới thiệu, bán sản phẩm nông nghiệp, nông thôn được sản xuất tại Nghệ An;

Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí xây dựng website thương mại điện tử, nhưng không quá 30.000.000 đồng/website/doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

e) Hỗ trợ xây dựng gian hàng online trên sàn giao dịch điện tử:

Điều kiện hỗ trợ: Các doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh nông sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An, có gian hàng online trên sàn giao dịch điện tử để bán sản phẩm nông nghiệp, nông thôn được sản xuất tại Nghệ An;

Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí xây dựng gian hàng online trên sàn giao dịch điện tử, nhưng không quá 50.000.000 đồng/gian hàng/doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

2. Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm:

a) Hỗ trợ 80% kinh phí chứng nhận đối với các mô hình sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, GMP, HACCP, hữu cơ lần đầu, nhưng không quá 100.000.000 đồng/mô hình;

b) Hỗ trợ 50% chi phí tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông, lâm, thủy sản của hợp tác xã, nhưng không quá 50.000.000 đồng/hợp tác xã.

Điều 12. Chính sách hỗ trợ tập trung ruộng đất để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn

1. Điều kiện hỗ trợ: Các hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác theo hình thức thuê lại quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, đất do UBND cấp xã quản lý với thời hạn từ 05 năm trở lên, để hình thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung có quy mô tối thiểu 03 ha liền vùng.

2. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ tiền thuê quyền sử dụng đất trong thời gian 05 năm đầu tiên: 15.000.000 đồng/ha/năm, nhưng không quá 150.000.000

triệu đồng/hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân/năm.

Chương III
HỒ SƠ, TRÌNH TỰ THỰC HIỆN, LẬP DỰ TOÁN, NGHIỆM THU, THANH QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

MỤC 1. HỒ SƠ, TRÌNH TỰ THỰC HIỆN

Điều 13. Cây chè, cây ăn quả (cam, quýt, bưởi, chanh, dứa, chuối)

1. Hồ sơ

a) Quyết định phân bổ chỉ tiêu kế hoạch trồng mới cây chè, cây ăn quả của UBND cấp huyện cho các xã, của các công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên nông nghiệp (sau đây gọi tắt là công ty TNHH MTV nông nghiệp), Tổng đội thanh niên xung phong (Tổng đội TNXP) cho các đơn vị có đối tượng thụ hưởng;

b) Hồ sơ nghiệm thu cơ sở;

c) Hồ sơ nghiệm thu phúc tra;

d) Thông báo giá của cấp có thẩm quyền. Trường hợp các hộ dân tự sản xuất, mua bán và luân chuyển nội bộ trong dân, phải có văn bản xác định giá của UBND cấp huyện trên địa bàn theo thời điểm;

đ) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua hàng; hoặc giấy mua bán trong trường hợp các hộ dân tự sản xuất, mua bán và luân chuyển nội bộ trên địa bàn;

e) Văn bản kiểm tra chất lượng giống (cây chè, cây ăn quả) tự sản xuất tại cơ sở: nếu là hộ dân sản xuất do phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phòng Kinh tế) xác nhận; nếu là doanh nghiệp, đơn vị do Sở NN và PTNT xác nhận.

2. Trình tự thực hiện

a) Các hộ gia đình, cá nhân đăng ký kế hoạch trồng mới chè, cây ăn quả gửi UBND cấp xã (qua thôn, bản), đội sản xuất (đối với đơn vị, doanh nghiệp); hoàn thành khối lượng trồng mới trong năm kế hoạch;

b) UBND cấp xã, đội sản xuất (đối với đơn vị, doanh nghiệp) hoàn thành hồ sơ theo điểm b khoản 1 Điều này gửi UBND cấp huyện, Công ty TNHH MTV nông nghiệp, Tổng đội TNXP;

c) UBND cấp huyện, Công ty TNHH MTV nông nghiệp, Tổng đội TNXP hoàn thành các hồ sơ theo điểm a, c, d, đ, e, khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 14. Trợ giá giống lúa thuần năng suất cao, chất lượng tốt

1. Hồ sơ

a) Quyết định của Sở NN và PTNT về phê duyệt nội dung, địa điểm và dự toán kinh phí;

b) Hồ sơ nghiệm thu cơ sở;

c) Hồ sơ nghiệm thu phúc tra;

d) Thông báo giá của cấp có thẩm quyền hoặc chứng thư thẩm định giá của các cơ quan, đơn vị có chức năng;

đ) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua giống giữa Trung tâm Giống cây trồng và đơn vị cung ứng giống.

2. Trình tự thực hiện

a) Các hộ gia đình, cá nhân đăng ký (qua thôn, bản) gửi UBND cấp xã tổng hợp, gửi về Trung tâm Giống cây trồng;

b) UBND cấp xã hoàn thành hồ sơ theo điểm b khoản 1 Điều này gửi Trung tâm Giống cây trồng;

c) Trung tâm Giống cây trồng hoàn thành hồ sơ theo điểm a, c, d, đ khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 15. Hỗ trợ cây giống mía mới

1. Hồ sơ

a) Quyết định phân bổ chỉ tiêu hỗ trợ của các công ty mía đường;

b) Hồ sơ nghiệm thu cơ sở;

c) Hồ sơ nghiệm thu phúc tra;

d) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua, bán cây giống mía mới có năng suất, chất lượng cao được tạo bằng phương pháp nuôi cấy mô giữa công ty mía đường (trên địa bàn tỉnh) với đơn vị sản xuất cây giống mía mới bằng phương pháp nuôi cấy mô.

2. Trình tự thực hiện

a) Các đơn vị sản xuất giống mía thuộc công ty mía đường hoàn thành hồ sơ theo điểm b khoản 1 Điều này gửi công ty mía đường;

b) Các công ty mía đường hoàn thành các hồ sơ theo điểm a, c, d khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 16. Hỗ trợ trồng mía bằng giống mía mới

1. Hồ sơ

a) Quyết định phân bổ chỉ tiêu kế hoạch của UBND cấp huyện cho các xã, phường, thị trấn có đối tượng thụ hưởng chính sách;

b) Hồ sơ nghiệm thu cơ sở;

c) Hồ sơ nghiệm thu phúc tra;

d) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua hàng đối với trường hợp UBND cấp xã mua giống mía; giấy mua bán giống mía đối với trường hợp luân chuyển nội bộ giữa các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn.

2. Trình tự thực hiện

a) Các hộ gia đình, cá nhân đăng ký; gửi giấy mua bán giống mía theo điểm d khoản 1 Điều này (nếu có) qua thôn, bản gửi UBND cấp xã;

b) UBND cấp xã hoàn thành hồ sơ theo điểm b khoản 1 Điều này gửi UBND cấp huyện;

c) UBND cấp huyện hoàn thành hồ sơ theo điểm a, c khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 17. Xây dựng nhà lưới (màng) để sản xuất rau, củ quả

1. Hồ sơ

a) Đơn đề nghị hỗ trợ xây dựng nhà lưới (màng) của hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã (mẫu đơn theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này);

b) Biên bản nghiệm thu hoàn thành nhà lưới đảm bảo đủ điều kiện đưa vào sản xuất;

c) Cam kết đủ điều kiện sản xuất rau, củ quả an toàn;

d) Hồ sơ nghiệm thu cơ sở;

đ) Hồ sơ nghiệm thu phúc tra.

2. Trình tự thực hiện

a) Các hợp tác xã, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân hoàn thành hồ sơ theo điểm a, b, c khoản 1 Điều này gửi UBND cấp xã;

b) UBND cấp xã hoàn thành hồ sơ theo điểm d, khoản 1 Điều này gửi UBND cấp huyện;

c) UBND cấp huyện hoàn thành hồ sơ theo điểm đ, khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 18. Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh và chế phẩm vi sinh

1. Hồ sơ

a) Quyết định phân bổ chỉ tiêu kế hoạch của UBND cấp huyện, đơn vị cho các xã, đơn vị có đối tượng thụ hưởng chính sách;

b) Thông báo giá của cấp có thẩm quyền hoặc chứng thư thẩm định giá của các cơ quan chức năng;

c) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua hàng;

d) Hồ sơ nghiệm thu cơ sở;

đ) Hồ sơ nghiệm thu phúc tra.

2. Trình tự thực hiện

a) Các hộ gia đình, cá nhân đăng ký qua UBND cấp xã;

b) UBND cấp xã hoàn thành hồ sơ theo điểm d khoản 1 Điều này gửi Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ) đối với các nội dung hỗ trợ tại điểm a, b khoản 4 Điều 3 Quy định này; gửi Trung tâm Giống cây trồng (Sở NN và PTNT) đối với nội dung hỗ trợ tại điểm c khoản 4 Điều 3 Quy định này;

c) UBND cấp huyện hoàn thành hồ sơ theo điểm a khoản 1 Điều này gửi Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ đối với nội dung hỗ trợ tại điểm a, b khoản 4 Điều 3 Quy định này; gửi Trung tâm Giống cây trồng đối với nội dung hỗ trợ tại điểm c khoản 4 Điều 3 Quy định này;

d) Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, Trung tâm Giống cây trồng hoàn thành hồ sơ theo điểm b, c, đ khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 19. Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm

1. Hồ sơ

a) Đơn đề nghị hỗ trợ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, vườn sản xuất cây giống cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm (mẫu đơn theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này);

b) Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm;

c) Quyết định phê duyệt dự án sản xuất giống cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm từ cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng S0, S1, S2;

d) Biên bản nghiệm thu hoàn thành nhà lưới đảm bảo đủ điều kiện đưa vào sử dụng;

đ) Hồ sơ nghiệm thu cơ sở;

e) Hồ sơ nghiệm thu phúc tra.

2. Trình tự thực hiện

a) Các tổ chức, hộ gia đình cá nhân hoàn thành hồ sơ theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này gửi UBND cấp xã;

b) UBND cấp xã hoàn thành hồ sơ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này gửi UBND cấp huyện;

c) UBND cấp huyện hoàn thành hồ sơ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 20. Lợn đực giống ngoại

1. Hồ sơ

a) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua hàng giữa các đơn vị làm công tác thụ tinh nhân tạo với đơn vị cung cấp lợn đực giống ngoại;

b) Lý lịch lợn đực giống;

c) Biên bản nghiệm thu nhập đàn giữa phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phòng Kinh tế) thuộc UBND cấp huyện và đơn vị làm công tác thụ tinh nhân tạo.

2. Trình tự thực hiện

a) Các đơn vị làm công tác thụ tinh nhân tạo đăng ký kế hoạch nhập đàn năm kế hoạch; các hồ sơ theo điểm a, b khoản 1 Điều này gửi Trung tâm Giống chăn nuôi;

b) Trung tâm Giống chăn nuôi hoàn thành các hồ sơ theo điểm c khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 21. Tạo giống bò, cải tiến giống trâu

1. Hồ sơ đối với hỗ trợ tinh trâu, tinh bò sữa, tinh bò giống hướng thịt, vật tư phối giống bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo

a) Quyết định của Sở NN và PTNT phê duyệt nội dung, địa điểm và dự toán kinh phí cho Trung tâm Giống chăn nuôi;

b) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng phối giống cho trâu cái, bò cái có chửa giữa Trung tâm Giống chăn nuôi và các điểm giống, dẫn tinh viên;

c) Giấy đề nghị thanh toán tiền công phối giống, kiểm tra trâu, bò có chửa của cán bộ dẫn tinh viên;

d) Hợp đồng mua bán, phiếu xuất, nhập kho vật tư, liều tinh. Tại các điểm giống: vật tư phối giống nhập về kho phải có phiếu nhập kho và phiếu xuất kho của Trung tâm Giống chăn nuôi;

đ) Bảng kê danh sách các hộ có trâu, bò phối giống có chửa do dẫn tinh viên và điểm giống xác lập, ký nhận của chủ hộ;

e) Bản nghiệm thu thanh toán từng đợt (nếu có) số trâu, bò cái phối giống có chửa của từng xã có xác nhận của phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phòng Kinh tế) thuộc UBND cấp huyện;

g) Thông báo giá hoặc chứng thư thẩm định giá của các cơ quan chức năng.

2. Hồ sơ đối với trợ giá trâu, bò đực giống

a) Quyết định của Sở NN và PTNT về việc phê duyệt nội dung, địa điểm và dự toán kinh phí trong năm cho Trung tâm Giống chăn nuôi;

b) Đơn đề nghị hỗ trợ trâu, bò đực giống để tạo giống của chủ hộ (mẫu đơn theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này);

c) Quyết định của UBND cấp huyện về việc chọn điểm, chọn hộ có đủ điều kiện nuôi trâu, bò đực giống;

d) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng giữa Trung tâm Giống chăn nuôi với đơn vị được UBND cấp huyện giao nhiệm vụ thực hiện;

đ) Giấy bán của bên có trâu, bò đực giống cho hộ chăn nuôi (nếu là cá nhân), hoặc hóa đơn bán hàng (nếu là tổ chức);

e) Thông báo giá của cấp có thẩm quyền hoặc chứng thư thẩm định giá của các cơ quan, đơn vị có chức năng;

g) Biên bản nghiệm thu chất lượng giống của Trung tâm Giống chăn nuôi với đơn vị thực hiện và chủ hộ;

h) Tổng hợp kinh phí hỗ trợ trâu, bò đực giống cho các hộ nhận nuôi có xác nhận của phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phòng Kinh tế) thuộc UBND cấp huyện;

i) Hồ sơ nghiệm thu cơ sở;

k) Hồ sơ nghiệm thu phúc tra.

3. Trình tự thực hiện

a) Các hộ gia đình, cá nhân đăng ký kế hoạch phối giống trâu, bò bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo (qua thôn, bản) gửi UBND cấp xã; đơn đề nghị hỗ trợ trâu, bò đực giống theo điểm b, đ khoản 2 Điều này gửi UBND cấp xã;

b) Các điểm giống hoàn thành hồ sơ theo điểm c, đ khoản 1; điểm e, i khoản 2 Điều này gửi Trung tâm Giống chăn nuôi;

c) UBND cấp xã hoàn thành hồ sơ theo điểm i khoản 2 Điều này gửi UBND cấp huyện, Trung tâm Giống chăn nuôi;

c) UBND cấp huyện hoàn thành hồ sơ theo điểm c khoản 2 Điều này gửi Trung tâm Giống chăn nuôi;

đ) Trung tâm Giống chăn nuôi hoàn thiện hồ sơ theo điểm a, b, d, e, g khoản 1; điểm a, d, e, g, h, k khoản 2 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 22. Tiêm phòng gia súc đối với các xã miền núi Khu vực III, Khu vực II

1. Hồ sơ

a) Quyết định giao dự toán chi tiết kế hoạch tiêm phòng gia súc tại các huyện miền núi của Sở NN và PTNT cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y;

b) Chứng từ việc cấp vacxin của Chi cục Chăn nuôi và Thú y; có chi tiết chế độ thụ hưởng chính sách của tỉnh;

c) Thông báo giá của cấp có thẩm quyền hoặc chứng thư thẩm định giá của các cơ quan, đơn vị có chức năng;

d) Biên bản nghiệm thu kết quả tiêm phòng gia súc trên địa bàn có sự giám sát của UBND cấp xã. Bảng tổng hợp kết quả tiêm phòng trên địa bàn huyện được phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phòng Kinh tế) thuộc UBND cấp huyện xác nhận;

đ) Hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua hàng.

2. Trình tự thực hiện

a) Các hộ gia đình, cá nhân đăng ký kế hoạch tiêm phòng gia súc (qua thôn, bản) gửi UBND cấp xã, UBND cấp huyện tổng hợp gửi Chi cục Chăn nuôi và Thú y để lập kế hoạch, thẩm định, triển khai thực hiện;

b) Chi cục Chăn nuôi và Thú y (phối hợp UBND cấp huyện) hoàn thành các hồ sơ theo khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 23. Hỗ trợ gia súc, gia cầm bị chết do phản ứng tiêm phòng vacxin

1. Hồ sơ

a) Biên bản về hiện trạng gia súc, gia cầm chết do phản ứng tiêm phòng vacxin: Lý do chết, loại vacxin tiêm, loại gia súc, gia cầm (số lượng, trọng lượng, hình thức xác định);

b) Bảng tổng hợp của UBND cấp xã đề nghị hỗ trợ gia súc, gia cầm bị chết do phản ứng tiêm phòng vacxin;

c) Bảng tổng hợp của UBND cấp huyện, đề nghị hỗ trợ gia súc, gia cầm bị chết do phản ứng tiêm phòng vacxin.

2. Trình tự thực hiện

a) UBND cấp xã hoàn thành hồ sơ theo điểm a, b khoản 1 Điều này gửi UBND cấp huyện tổng hợp;

- UBND cấp huyện hoàn thành hồ sơ theo điểm c khoản 1 Điều này gửi Chi cục chăn nuôi và Thú y;

- Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiếp nhận hồ sơ, thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 24. Chế phẩm vi sinh trong chăn nuôi lợn, gà

1. Hồ sơ

a) Quyết định của Sở NN và PTNT phê duyệt nội dung, địa điểm và dự toán kinh phí trong năm cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y;

b) Thông báo giá của cấp có thẩm quyền hoặc chứng thư thẩm định giá của các cơ quan chức năng;

c) Hồ sơ thể hiện đầu vào: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua hàng;

d) Hồ sơ nghiệm thu cơ sở;

đ) Hồ sơ nghiệm thu phúc tra.

2. Trình tự thực hiện

a) Các hộ gia đình, trang trại, cá nhân đăng ký qua UBND cấp xã;

b) UBND cấp xã hoàn thành hồ sơ theo điểm d khoản 1 Điều này gửi Chi cục Chăn nuôi và Thú y;

c) Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoàn thành hồ sơ theo điểm a, b, c, đ khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 25. Trồng rừng gỗ lớn và trồng rừng bằng cây bản địa

1. Hồ sơ

a) Đơn đề nghị hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn, trồng rừng bằng cây bản địa của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, trong đó xác định vị trí, diện tích, loại cây trồng, số lượng cây giống (mẫu đơn theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này);

b) Hồ sơ nghiệm thu cơ sở;

c) Hồ sơ nghiệm thu phúc tra;

2. Trình tự thực hiện

a) Các hộ gia đình, cá nhân hoàn thành hồ sơ theo điểm a khoản 1 Điều này (qua thôn, bản) gửi UBND cấp xã; nếu là hộ nhận khoán thì gửi các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, Khu bảo tồn thiên nhiên, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên lâm nghiệp;

b) UBND cấp xã hoàn thành hồ sơ theo điểm b khoản 1 Điều này gửi các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, Khu bảo tồn thiên nhiên, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên lâm nghiệp;

c) Các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; Khu bảo tồn thiên nhiên; Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên lâm nghiệp hoàn thành hồ sơ theo điểm c khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 26. Kinh phí xây dựng hồ sơ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

1. Hồ sơ

a) Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí xây dựng hồ sơ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (mẫu đơn theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này);

b) Bản sao có chứng thực Chứng chỉ quản lý rừng bền vững của các tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững; kèm theo danh sách các chủ rừng đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

2. Trình tự thực hiện

a) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoàn thành hồ sơ theo điểm a, b khoản 1 Điều này gửi Chi cục Kiểm lâm;

b) Chi cục Kiểm lâm tiếp nhận hồ sơ, thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 27. Nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng

1. Hồ sơ

a) Quyết định của Sở NN và PTNT về phê duyệt nội dung, địa điểm, thời gian triển khai mô hình và dự toán kinh phí;

b) Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí của chủ mô hình, trong đó nêu rõ quy mô diện tích, địa điểm, thời gian triển khai mô hình (mẫu đơn theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này);

c) Biên bản kiểm tra hiện trạng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị của mô hình trước khi đưa vào sản xuất;

d) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua bán vật tư, thiết bị; chế phẩm sinh học giữa chủ mô hình với đơn vị cung ứng;

đ) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn chuyển giao công nghệ kỹ thuật giữa chủ mô hình và đơn vị chuyển giao;

e) Hồ sơ nghiệm thu cơ sở;

g) Hồ sơ nghiệm thu phúc tra.

2. Trình tự thực hiện

a) Các hộ gia đình, cá nhân hoàn thành hồ sơ theo điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều này gửi Chi cục Thủy sản;

b) UBND cấp xã hoàn thành hồ sơ theo điểm e khoản 1 Điều này gửi Chi cục Thủy sản;

c) Chi cục Thủy sản hoàn thành hồ sơ theo điểm a, g khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 28. Nuôi cá lồng trên sông, hồ nước lớn

1. Hồ sơ

a) Đơn đề nghị hỗ trợ của chủ hộ, chủ trang trại (mẫu đơn theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này);

b) Hồ sơ nghiệm thu cơ sở;

c) Hồ sơ nghiệm thu phúc tra;

d) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua hàng.

2. Trình tự thực hiện

a) Các hộ gia đình, cá nhân hoàn thành hồ sơ theo điểm a, d khoản 1 Điều này gửi UBND cấp xã;

b) UBND cấp xã hoàn thành hồ sơ theo điểm b khoản 1 Điều này gửi UBND cấp huyện;

c) UBND cấp huyện hoàn thành hồ sơ theo điểm c khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 29. Khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản

1. Hồ sơ hỗ trợ máy thông tin tầm xa

a) Quyết định của Sở NN và PTNT phê duyệt nội dung và dự toán kinh phí;

b) Đơn đề nghị hỗ trợ máy thông tin của Tổ hợp tác khai thác thủy sản trên biển và cam kết tuân thủ quy chế quản lý thông tin trên biển gửi Chi cục Thủy sản (mẫu đơn theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này);

c) Hợp đồng hợp tác có đầy đủ chữ ký của các thành viên tổ hợp tác;

d) Danh sách thuyền trưởng, máy trưởng, thuyền viên của từng tổ hợp tác;

đ) Bản sao có chứng thực Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá được lắp máy thông tin tầm xa;

e) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua máy thông tin các loại giữa Chi cục Thủy sản và đơn vị cung ứng;

g) Thông báo giá của cấp có thẩm quyền hoặc chứng thư thẩm định giá của các cơ quan, đơn vị có chức năng;

h) Hồ sơ nghiệm thu cơ sở;

i) Hồ sơ nghiệm thu phúc tra.

2. Hồ sơ hỗ trợ chi phí đầu tư, lắp đặt hệ thống tời thủy lực

a) Quyết định của Sở NN và PTNT phê duyệt nội dung và dự toán kinh phí;

b) Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống tời thủy lực của chủ tàu cá (mẫu đơn theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này);

c) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua hàng của chủ tàu với đơn vị cung ứng;

d) Thông báo giá của cấp có thẩm quyền hoặc chứng thư thẩm định giá của các cơ quan, đơn vị có chức năng;

đ) Hồ sơ nghiệm thu cơ sở;

e) Hồ sơ nghiệm thu phúc tra.

3. Trình tự thực hiện

a) Các hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, chủ tàu cá hoàn thành các hồ sơ theo điểm b, c, d, đ khoản 1; điểm b, c, d khoản 2 Điều này gửi Chi cục Thủy sản;

b) UBND cấp xã hoàn thành hồ sơ theo điểm h khoản 1; điểm đ khoản 2 Điều này gửi Chi cục Thủy sản;

c) Chi cục Thủy sản hoàn thành hồ sơ theo điểm a, e, g, i khoản 1; điểm a, e khoản 2 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 30. Bảo vệ quỹ gen, giống gốc, phát triển nguồn lợi thuỷ sản

1. Hồ sơ bảo vệ quỹ gen, giống gốc

a) Quyết định của Sở NN và PTNT phê duyệt nội dung, địa điểm và dự toán kinh phí;

b) Biên bản kiểm tra chất lượng đàn cá hậu bị do Trung tâm Giống thủy sản lập;

c) Biên bản giao nhận cá chương trình bảo vệ quỹ gen, giống gốc;

d) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua hàng, vận chuyển;

đ) Hợp đồng thuê cán bộ kỹ thuật, nhân công nuôi dưỡng, sản xuất, bảo vệ quỹ gen, giống gốc thủy sản.

2. Hồ sơ hỗ trợ phát triển nguồn lợi thuỷ sản

a) Quyết định của Sở NN và PTNT phê duyệt nội dung, địa điểm và dự toán kinh phí;

b) Biên bản kiểm tra nhập đàn cá, tôm và các loại thủy sản quý hiếm khác có sự giám sát, xác nhận của phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phòng Kinh tế) nơi thả giống thủy sản do Chi cục Thủy sản lập (ghi rõ số lượng, trọng lượng từng loài);

c) Phiếu kiểm dịch thủy sản;

d) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua hàng, vận chuyển.

3. Trình tự thực hiện

a) Trung tâm Giống thủy sản hoàn thành hồ sơ theo khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí;

b) Chi cục Thủy sản hoàn thành hồ sơ theo khoản 2 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 31. Sản xuất Muối

1. Hồ sơ

a) Đơn đề nghị hỗ trợ của hộ gia đình, nhóm hộ gia đình (mẫu đơn theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này);

b) Hồ sơ nghiệm thu cơ sở;

c) Hồ sơ nghiệm thu phúc tra.

2. Trình tự thực hiện

a) Các hộ gia đình, nhóm hộ gia đình làm đơn đề nghị theo điểm a khoản 1 Điều này gửi UBND cấp xã;

b) UBND cấp xã hoàn thành hồ sơ theo điểm b khoản 1 Điều này gửi UBND cấp huyện;

c) UBND cấp huyện hoàn thành hồ sơ theo điểm c khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 32. Tưới cho cây công nghiệp, cây ăn quả và cỏ làm thức ăn chăn nuôi

1. Hồ sơ

a) Quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ công trình tưới của UBND cấp huyện cho các xã, của các công ty TNHH MTV nông nghiệp, tổng đội TNXP cho các đơn vị có đối tượng thụ hưởng chính sách, kèm theo danh sách các hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ sản xuất xây dựng công trình tưới;

b) Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí và cam kết sử dụng công trình của hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ sản xuất (mẫu đơn theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này);

c) Quyết định phê duyệt dự toán và Quyết định phê duyệt quyết toán công trình tưới được hỗ trợ của địa phương, đơn vị: UBND cấp huyện (hoặc ủy quyền cho UBND xã) phê duyệt đối với các hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ sản xuất trên địa bàn các xã; công ty, tổng đội TNXP phê duyệt đối với các hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ sản xuất nhận khoán;

d) Hồ sơ nghiệm thu cơ sở;

đ) Hồ sơ nghiệm thu phúc tra.

2. Trình tự thực hiện

a) Các hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ sản xuất hoàn thành hồ sơ theo điểm b khoản 1 Điều này gửi UBND cấp xã, các đội sản xuất (đối với các hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ sản xuất nhận khoán);

b) UBND cấp xã hoàn thành hồ sơ theo điểm d khoản 1 Điều này gửi UBND cấp huyện; các đội sản xuất (thuộc các công ty TNHH MTV nông nghiệp, tổng đội TNXP) hoàn thành hồ sơ theo điểm d khoản 1 Điều này gửi các công ty, tổng đội TNXP;

c) UBND cấp huyện, các công ty TNHH MTV nông nghiệp, tổng đội TNXP hoàn thành hồ sơ theo điểm a, c, đ khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 33. Máy nông nghiệp

1. Hồ sơ

a) Quyết định phân bổ chỉ tiêu hỗ trợ mua máy nông nghiệp của UBND cấp huyện, của công ty mía đường đối với các xã, đơn vị có đối tượng thụ hưởng chính sách;

b) Đơn đề nghị hỗ trợ mua máy cấy, máy thu hoạch mía, máy phun thuốc trừ sâu không người lái của hộ gia đình, cá nhân, hợp tác xã gửi UBND cấp xã, các công ty mía đường (mẫu đơn theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này);

c) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng mua bán, hóa đơn mua hàng, trong đó nêu rõ loại máy, chủng loại, công suất, các thiết bị kèm theo.

Đối với những hộ gia đình, cá nhân, hợp tác xã, công ty mía đường có vay tiền ngân hàng để mua máy và thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất tiền vay theo các quy định của Chính phủ, nếu bản gốc hóa đơn giá trị gia tăng mua máy được lưu giữ theo hồ sơ hỗ trợ lãi suất tiền vay tại ngân hàng thì hồ sơ lưu tại UBND cấp huyện sử dụng bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng kèm theo văn bản xác nhận về việc lưu giữ bản gốc hóa đơn của ngân hàng nơi vay vốn;

d) Thông báo giá của cấp có thẩm quyền hoặc chứng thư thẩm định giá của các cơ quan, đơn vị có chức năng;

đ) Hồ sơ nghiệm thu cơ sở;

e) Hồ sơ nghiệm thu phúc tra.

2. Trình tự thực hiện

a) Các hộ gia đình, cá nhân, hợp tác xã, công ty mía đường hoàn thành hồ sơ theo điểm b, c, d khoản 1 Điều này gửi UBND cấp xã;

b) UBND cấp xã hoàn thành hồ sơ theo điểm đ khoản 1 Điều này gửi UBND cấp huyện;

c) UBND cấp huyện hoàn thành hồ sơ theo các điểm a, e khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 34. Thành lập mới Hợp tác xã nông nghiệp

1. Hồ sơ

a) Quyết định của Sở NN và PTNT phê duyệt nội dung, địa điểm và dự toán kinh phí hỗ trợ;

b) Tờ trình đề nghị hỗ trợ thành lập mới hợp tác xã của UBND cấp huyện;

c) Danh sách thành viên của hợp tác xã đã được Đại hội thành lập hợp tác xã thông qua;

d) Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

2. Trình tự thực hiện

a) Các hợp tác xã nông nghiệp hoàn thành hồ sơ theo điểm c, d khoản 1 Điều này gửi UBND cấp huyện;

b) UBND cấp huyện hoàn thành hồ sơ theo điểm b khoản 1 Điều này gửi Chi cục Phát triển nông thôn;

c) Chi cục Phát triển nông thôn hoàn thành hồ sơ theo điểm a khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 35. Hỗ trợ trang trại xây dựng công trình xử lý nước thải, ao lắng

1. Hồ sơ

a) Quyết định của Sở NN và PTNT phê duyệt nội dung, địa điểm và dự toán kinh phí hỗ trợ;

b) Quyết định của UBND cấp huyện phê duyệt dự án và dự toán xây dựng công trình xử lý nước thải, ao lắng của trang trại;

c) Báo cáo quyết toán giá trị hoàn thành của chủ trang trại;

d) Biên bản nghiệm thu công trình xử lý nước thải, ao lắng đảm bảo đủ điều kiện hỗ trợ do Chi cục Phát triển nông thôn lập, có xác nhận của phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phòng Kinh tế) cấp huyện;

đ) Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình xử lý nước thải, ao lắng của chủ trang trại (mẫu đơn theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này).

2. Trình tự thực hiện

a) Các trang trại hoàn thành các hồ sơ theo điểm c, đ khoản 1 Điều này gửi Chi cục Phát triển nông thôn;

b) UBND cấp huyện hoàn thành hồ sơ theo điểm b khoản 1 Điều này gửi Chi cục Phát triển nông thôn;

c) Chi cục Phát triển nông thôn hoàn thành hồ sơ theo điểm a, d khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 36. Hỗ trợ mua máy móc, thiết bị để chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản

1. Hồ sơ

a) Quyết định phân bổ chỉ tiêu mua máy nông nghiệp của UBND cấp huyện;

b) Đơn đề nghị hỗ trợ mua máy móc, thiết bị của cơ sở chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản (mẫu đơn theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này);

c) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua hàng;

d) Thông báo giá của cấp có thẩm quyền hoặc chứng thư thẩm định giá của các cơ quan, đơn vị có chức năng;

đ) Hồ sơ nghiệm thu cơ sở;

e) Hồ sơ nghiệm thu phúc tra.

2. Trình tự thực hiện

a) Các cơ sở chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản làm đơn và hồ sơ theo điểm b, c, d khoản 1 Điều này gửi UBND cấp xã;

b) UBND cấp xã hoàn thành hồ sơ theo điểm d khoản 1 Điều này gửi UBND cấp huyện;

c) UBND cấp huyện hoàn thành hồ sơ theo điểm a, e khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 37. Hỗ trợ thuê gian hàng bán nông, lâm, thủy sản an toàn sản xuất tại Nghệ An

1. Hồ sơ

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gian hàng của chủ cơ sở sản xuất kinh doanh nông, lâm, thủy sản an toàn (mẫu đơn theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này);

b) Hợp đồng thuê gian hàng ổn định từ 02 năm trở lên;

c) Biên bản nghiệm thu kết quả thực tế thuê gian hàng hằng năm;

d) Hợp đồng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm với các cơ sở sản xuất nông, lâm, thủy sản an toàn tại Nghệ An.

2. Trình tự thực hiện

a) Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh hoàn thành các hồ sơ theo điểm a, b, d khoản 1 Điều này gửi UBND cấp huyện (đối với các gian hàng do địa phương triển khai), gửi Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản (đối với các gian hàng do Chi cục triển khai);

b) UBND cấp huyện, Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản hoàn thành hồ sơ theo điểm a khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 38. Hỗ trợ cho các hộ gia đình có sản phẩm cây ăn quả được hợp tác xã, doanh nghiệp thu mua để chế biến, xuất khẩu

1. Hồ sơ

a) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng mua bán giữa Hợp tác xã với các doanh nghiệp thu mua, chế biến, xuất khẩu;

b) Hồ sơ nghiệm thu cơ sở;

c) Hồ sơ nghiệm thu phúc tra.

2. Trình tự thực hiện

a) Các hợp tác xã, hộ gia đình hoàn thành hồ sơ theo điểm a khoản 1 Điều này gửi UBND cấp xã;

b) UBND cấp xã hoàn thành hồ sơ theo điểm b khoản 1 Điều này gửi UBND cấp huyện;

c) UBND cấp huyện hoàn thành hồ sơ theo điểm c khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 39. Hỗ trợ tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị

1. Hồ sơ

a) Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giữa Hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân với các siêu thị, hệ thống phân phối;

b) Hồ sơ nghiệm thu cơ sở;

c) Hồ sơ nghiệm thu phúc tra.

2. Trình tự thực hiện

a) Các hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân hoàn thành hồ sơ theo điểm a khoản 1 Điều này gửi UBND cấp xã;

b) UBND cấp xã hoàn thành hồ sơ theo điểm b khoản 1 Điều này gửi UBND cấp huyện;

c) UBND cấp huyện hoàn thành hồ sơ theo điểm c, khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 40. Hỗ trợ xây dựng website thương mại điện tử

1. Hồ sơ

a) Quyết định về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ chi phí xây dựng website thương mại điện tử;

b) Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí xây dựng website thương mại điện tử của các doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, tổ chức, cá nhân (mẫu đơn theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này);

c) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng xây dựng website thương mại điện tử, hóa đơn;

d) Biên bản bàn giao website thương mại điện tử giữa Sở Công Thương, đơn vị tư vấn thiết kế và các doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, tổ chức, cá nhân.

2. Trình tự thực hiện

a) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, tổ chức, cá nhân hoàn thành hồ sơ theo điểm b, c khoản 1 Điều này gửi Sở Công Thương;

b) Sở Công Thương hoàn thành hồ sơ theo điểm a, d khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 41. Hỗ trợ xây dựng gian hàng online trên sàn giao dịch điện tử

1. Hồ sơ

a) Quyết định về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ chi phí xây dựng gian hàng online trên sàn giao dịch điện tử;

b) Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí xây dựng gian hàng online trên sàn giao dịch điện tử của các doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, tổ chức, cá nhân (mẫu đơn theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này);

c) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng xây dựng gian hàng online trên sàn giao dịch điện tử, hóa đơn;

d) Biên bản bàn giao gian hàng online giữa Sở Công Thương, đơn vị tư vấn thiết kế và các doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, tổ chức, cá nhân.

2. Trình tự thực hiện

a) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, tổ chức, cá nhân hoàn thành hồ sơ theo điểm b, c khoản 1 Điều này gửi Sở Công Thương;

b) Sở Công Thương hoàn thành hồ sơ theo điểm a, d khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 42. Hỗ trợ kinh phí chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, GMP, HACCP, hữu cơ lần đầu

1. Hồ sơ

a) Quyết định phân bổ chỉ tiêu hỗ trợ của UBND cấp huyện cho các đối tượng thụ hưởng chính sách;

b) Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, GMP, HACCP, hữu cơ lần đầu của các đối tượng thụ hưởng gửi UBND cấp huyện (mẫu đơn theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này);

c) Giấy chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, GMP, HACCP, hữu cơ lần đầu (bản phô tô có công chứng).

2. Trình tự thực hiện

a) Các đối tượng thụ hưởng hoàn thành hồ sơ theo điểm b, c khoản 1 Điều này gửi UBND cấp huyện;

b) UBND cấp huyện hoàn thành hồ sơ theo điểm a khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán kinh phí.

Điều 43. Hỗ trợ chi phí tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông, lâm,

thủy sản

1. Hồ sơ

a) Quyết định phân bổ chỉ tiêu hỗ trợ của UBND cấp huyện;

b) Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông, lâm, thủy sản của hợp tác xã (mẫu đơn theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này);

c) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông lâm thủy sản;

d) Hồ sơ nghiệm thu cơ sở;

đ) Hồ sơ nghiệm thu phúc tra.

2. Trình tự thực hiện

a) Hợp tác xã hoàn thành hồ sơ theo điểm b, c khoản 1 Điều này gửi UBND cấp huyện;

b) UBND cấp xã hoàn thành hồ sơ theo điểm d khoản 1 Điều này gửi UBND cấp huyện;

c) UBND cấp huyện hoàn thành hồ sơ theo điểm a, đ khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Điều 44. Tập trung ruộng đất để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn

1. Hồ sơ

a) Phương án sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đối với vùng sản xuất nông nghiệp tập trung;

b) Hợp đồng thuê đất;

c) Hồ sơ nghiệm thu cơ sở;

d) Hồ sơ nghiệm thu phúc tra.

2. Trình tự thực hiện

a) Các hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân hoàn thành hồ sơ theo điểm a, b khoản 1 Điều này gửi UBND cấp xã;

b) UBND cấp xã hoàn thành hồ sơ theo điểm c khoản 1 Điều này gửi UBND cấp huyện;

c) UBND cấp huyện hoàn thành hồ sơ theo điểm d khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

MỤC 2. LẬP DỰ TOÁN, NGHIỆM THU, THANH QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

Điều 45. Lập kế hoạch thực hiện chính sách

1. Hàng năm UBND cấp huyện, các đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện chính sách xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn năm sau gửi về Sở NN và PTNT, Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 8.

2. Trên cơ sở dự toán của UBND cấp huyện, các đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện chính sách lập, Sở NN và PTNT kiểm tra, tổng hợp và xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 46. Giá thực hiện chính sách

1. Thông báo giá

a) Đầu kỳ kế hoạch, vụ sản xuất, các đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện chính sách, các doanh nghiệp tham gia cung ứng gửi văn bản đề nghị thẩm định, thông báo giá các loại giống cây, con, vật tư, phân bón thực hiện chính sách về Sở NN và PTNT tổng hợp, gửi Sở Tài chính kiểm tra, thẩm định, thông báo giá;

b) Hồ sơ đề nghị thẩm định, thông báo giá gồm: Tờ trình đề nghị thẩm định giá, thông báo giá (trong đó nêu rõ quy cách, chủng loại, số lượng, chính sách thực hiện), phương án giá, báo giá của đơn vị cung ứng. Căn cứ đề nghị của các địa phương, đơn vị, Sở NN và PTNT kiểm tra, thẩm định về quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật, chủng loại cây giống, con giống thuộc nội dung thực hiện chính sách, gửi Sở Tài chính thẩm định, thông báo giá, để làm căn cứ xác định hỗ trợ và thanh quyết toán nguồn kinh phí thực hiện chính sách.

2. Ngoài thông báo giá của Sở Tài chính theo khoản 1 Điều này, các địa phương, đơn vị căn cứ chứng thư thẩm định giá đối với các loại giống cây, con, vật tư, phân bón, máy móc, thiết bị của các cơ quan có chức năng, để xác định hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng.

3. Đối với các loại giống được sản xuất, mua bán và luân chuyển nội bộ giữa các hộ dân với nhau trên địa bàn, không có hóa đơn của đơn vị cung ứng, UBND cấp huyện chịu trách nhiệm xác định giá tại thời điểm thực hiện trên cơ sở đề xuất của phòng Tài chính Kế hoạch và phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phòng Kinh tế), đồng thời gửi về Sở Tài chính, Sở NN và PTNT để theo dõi.

Điều 47. Nghiệm thu cơ sở

1. UBND cấp xã tổ chức nghiệm thu cơ sở với đối với cấp thôn (bản), đội sản xuất (của hợp tác xã); xí nghiệp, đội sản xuất tổ chức nghiệm thu cơ sở đối với các hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ sản xuất của các đơn vị, công ty, nông, lâm trường.

2. Phương pháp nghiệm thu: Nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách đối với từng hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ, cộng đồng dân cư ở từng thôn (bản), đội sản xuất để tổng hợp thành kết quả chung toàn xã (phường, thị trấn, đơn vị).

3. Hồ sơ nghiệm thu cơ sở

a) Biên bản nghiệm thu cơ sở theo mẫu số 01, Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này;

b) Bảng kê danh sách các đối tượng được thụ hưởng (tổ chức, hộ gia đình, cá nhân) theo mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này;

c) Bảng tổng hợp nghiệm thu cơ sở toàn xã, đơn vị theo mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

4. Thời gian hoàn thành nghiệm thu cơ sở: 30 ngày sau khi hoàn thành khối lượng thực hiện.

Điều 48. Nghiệm thu phúc tra

1. Nghiệm thu phúc tra do UBND cấp huyện, các đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện chính sách chủ trì tổ chức thực hiện sau khi có kết quả nghiệm thu cơ sở (đối với các đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện là cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có sự tham gia của phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc phòng Kinh tế thuộc UBND cấp huyện).

2. Phương pháp nghiệm thu

Chọn mẫu ngẫu nhiên tối thiểu từ 7% đến 10% trong tổng số xã, từ 7% đến 10% thôn (bản) của số xã được chọn, từ 7% đến 10% số hộ của số thôn (bản) được chọn theo kết quả nghiệm thu cơ sở thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn.

3. Hồ sơ nghiệm thu phúc tra

a) Biên bản nghiệm thu phúc tra theo mẫu số 01, 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này;

b) Bảng tổng hợp kết quả thực hiện chính sách theo mẫu số 03, 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

4. Thời gian hoàn thành: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày có kết quả nghiệm thu cơ sở.

Điều 49. Thực hiện kinh phí hỗ trợ

1. Thông báo kế hoạch kinh phí thực hiện chính sách

a) Sau khi có Quyết định phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách năm kế hoạch của Uỷ ban nhân dân tỉnh, Sở NN và PTNT căn cứ kế hoạch sản xuất được Uỷ ban nhân dân tỉnh giao, thông báo kế hoạch thực hiện các chính sách

hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn cho các địa phương, đơn vị trong phạm vi kinh phí được giao;

b) Cấp phát kinh phí

Đối với đơn vị được phân công thực hiện chính sách là UBND cấp huyện, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp: Căn cứ Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách hàng năm của Uỷ ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính thông báo bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện và đơn vị để thực hiện.

Đối với các đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện chính sách là doanh nghiệp, tổ chức khác: Căn cứ Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách hàng năm của Uỷ ban nhân dân tỉnh, sau khi đảm bảo hồ sơ thực hiện theo tiến độ, Sở Tài chính tiến hành cấp phát bằng lệnh chi tiền trong phạm vi kinh phí đã được phê duyệt sau khi có ý kiến bằng văn bản của Sở NN và PTNT.

Đối với chính sách hỗ trợ gia súc, gia cầm bị chết do phản ứng tiêm phòng vacxin: Sau khi tiêm phòng, UBND cấp huyện, đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện chính sách có trách nhiệm phối hợp với các địa phương, đơn vị có liên quan xác định, tổng hợp số liệu, lập báo cáo, đề nghị gửi về Sở NN và PTNT, Sở Tài chính để phối hợp kiểm tra, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh cấp bổ sung kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện chính sách, để hỗ trợ các đối tượng thụ hưởng theo quy định;

c) Quyết toán kinh phí

Hàng năm, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở NN và PTNT, các sở, ngành cấp tỉnh có liên quan tổ chức thẩm tra quyết toán, kiểm tra nguồn kinh phí đã được cấp năm trước của các địa phương, đơn vị.

Hồ sơ đề nghị thẩm tra quyết toán gồm: Tờ trình đề nghị thẩm tra quyết toán, tổng hợp các nguồn kinh phí được hỗ trợ, trong đó thể hiện các nguồn kinh phí được cấp, kinh phí thực hiện, số kinh phí đề nghị quyết toán; Bảng tổng hợp chi tiết từng nguồn kinh phí (được lập thành 06 bản để gửi hội đồng quyết toán); Báo cáo quyết toán thực hiện chính sách; Hồ sơ cụ thể đối với từng chính sách theo quy định tại Điều 13 đến Điều 44 của Quy định này.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 50. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách

1. Ngân sách tỉnh đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Quy định này.

2. Hàng năm, ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện, kiểm tra cho các Sở, ngành cấp tỉnh, đơn vị có liên quan, UBND cấp

huyện trong công tác chỉ đạo, triển khai, kiểm tra, phúc tra việc thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn: không quá 1% tổng kinh phí hỗ trợ theo Quy định này.

Điều 51. Trách nhiệm thực hiện các chính sách

1. UBND cấp huyện chủ trì thực hiện các chính sách: Cây chè, cây ăn quả; trồng mía bằng giống mía mới; xây dựng nhà lưới (màng) để sản xuất rau, củ quả; cây đầu dòng và vườn cây đầu dòng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm; nuôi cá lồng trên sông, hồ nước lớn; sản xuất muối; tưới cho cây công nghiệp, cây ăn quả và cỏ làm thức ăn chăn nuôi; máy nông nghiệp; chế biến bảo quản, tiêu thụ nông, lâm thủy sản, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; tập trung ruộng đất để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn.

2. Sở NN và PTNT, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương chủ trì và chỉ đạo các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đơn vị mình thực hiện các chính sách: Hỗ trợ giống lúa thuần mới có năng suất cao, chất lượng tốt; sản xuất phân vi sinh và chế phẩm vi sinh; tạo giống bò, cải tiến giống trâu; lợn đực giống ngoại; tiêm phòng gia súc, gia cầm; chế phẩm vi sinh trong chăn nuôi lợn, gà; kinh phí xây dựng hồ sơ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững; nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng; bảo tồn quỹ gen, giống gốc thuỷ sản; hỗ trợ khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; phát triển hợp tác xã nông nghiệp; kinh tế trang trại; hỗ trợ thuê gian hàng bán nông, lâm, thủy sản an toàn.

3. Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ phần (sau chuyển đổi) thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp; các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; Khu Bảo tồn thiên nhiên; các chủ rừng; các tổng đội TNXP chủ trì thực hiện các chính sách: Cây chè, cây ăn quả; chính sách tưới cho cây công nghiệp, cây ăn quả, cỏ làm thức ăn chăn nuôi; hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn và trồng rừng bằng cây bản địa; thuộc phạm vi quản lý, có sự kiểm tra, chỉ đạo, giám sát của Sở NN và PTNT, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn.

4. Các doanh nghiệp, hợp tác xã có liên quan thực hiện các chính sách: Máy thu hoạch mía; sản xuất giống mía mới; sản xuất, chế biến bảo quản, tiêu thụ nông, lâm thủy sản, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; tập trung ruộng đất để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn thuộc phạm vi quản lý, có sự kiểm tra, chỉ đạo, giám sát của UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn.

5. Các Sở, ban ngành, các địa phương, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Trong quá trình thực hiện chính sách, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh (qua Sở NN và PTNT) để tổng hợp, báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Phụ lục I. HỒ SƠ NGHIỆM THU CƠ SỞ

Mẫu số 01: Biên bản nghiệm thu cơ sở kết quả thực hiện chính sách

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU CƠ SỞ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

Nguồn kinh phí hỗ trợ: .....

Năm 202.....

Căn cứ Nghị quyết số ...../2021/NQ-HĐND ngày .../12/2021 của HĐND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025;

Hôm nay, ngày..... tháng ..... năm 202....

Tại: .....

Thành phần Hội đồng nghiệm thu cơ sở gồm:

A. Đại diện UBND xã, (phường, thị trấn): .....

- Ông (bà): ..... - Chức vụ: Chủ tịch (hoặc PCT) UBND xã.

- Ông (bà): ..... - Chức vụ: .....

B. Đại diện Hợp tác xã nông nghiệp, doanh nghiệp (nếu có): .....

- Ông (bà): ..... - Chức vụ:.....

- Ông (bà): ..... - Chức vụ: .....

C. Đại diện Ban chỉ huy thôn (bản, khối): .....

- Ông (bà): ..... - Chức vụ: Trưởng thôn (bản).

- Ông (bà): ..... - Chức vụ: .....

Đã tiến hành nghiệm thu cơ sở kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ: .... vụ (nếu có) ....., năm 202..... theo Nghị quyết số ..../2021/NQ-HĐND ngày .../12/2021 của HĐND tỉnh như sau:

I. KẾT QUẢ NGHIỆM THU CƠ SỞ

.....

.....

.....

.....

Hội đồng nghiệm thu cơ sở xác nhận những kết quả và yêu cầu điều kiện của chính sách mà đối tượng thụ hưởng đã thực hiện trên địa bàn thôn (bản) ..... như sau:

- Số lượng giống (hoặc vật tư) thực hiện chính sách: ..... *kg (cây....).*
- Số tiền được hỗ trợ: ..... đồng. Bằng chữ:.....đồng.

.....

(Có bảng kê chi tiết các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ kèm theo).

Biên bản này đã được thông qua các thành viên tham gia và lập thành 04 bản: 01 bản lưu tại UBND cấp xã; 01 bản lưu tại HTX, doanh nghiệp (nếu có); 01 bản lưu tại Ban chỉ huy thôn (bản); 01 bản gửi đơn vị thực hiện chính sách./.

ĐẠI DIỆN BAN CHỈ HUY THÔN (BẢN)	**NGƯỜI LẬP**
ĐẠI DIỆN UBND XÃ ..... **CHỦ TỊCH** *(Chữ ký, dấu)*	**ĐẠI DIỆN HỢP TÁC XÃ** *(Chữ ký, dấu)*

Mẫu số 02: Bảng kê danh sách các hộ gia đình, cá nhân thực hiện chính sách hỗ trợ .....

UBND xã (phường, thị trấn): .....
Thôn (bản, khối): .....

BẢNG KÊ DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH .....
Năm 202....

(Kèm theo biên bản nghiệm thu cơ sở ngày .... tháng ..... năm 202....)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Họ và tên chủ hộ, cá nhân, tổ chức	Đơn vị tính	Số lượng	Số tiền được hỗ trợ...../ Mức hỗ trợ:	Ký xác nhận	Ghi chú
	Cộng:					

Ngày.....tháng..... năm 202....

Đại diện UBND xã (phường, thị trấn)	Đại diện Hợp tác xã, doanh nghiệp (nếu có)	Trưởng thôn (bản, khối)
(Chữ ký, dấu)	*(Chữ ký, dấu)*	(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03: Bảng tổng hợp kết quả nghiệm thu cơ sở thực hiện chính sách hỗ trợ .....

UBND huyện (thành phố, thị xã): .....
Xã (phường, thị trấn): .....

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIỆM THU CƠ SỞ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ.....
Năm 202....

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Xã (phường, thị trấn)	Đơn vị tính	Số lượng	Số tiền được hỗ trợ...../ Mức hỗ trợ:	Ghi chú
	Cộng:				

Ngày ..... tháng..... năm 202....

UBND xã (phường, thị trấn)	**Đại diện Hợp tác xã, doanh nghiệp (nếu có)**	**Người lập biểu**
(Chữ ký, dấu)	*(Chữ ký, dấu)*	(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục II. HỒ SƠ NGHIỆM THU PHÚC TRA

Mẫu số 01: Biên bản nghiệm thu phúc tra kết quả thực hiện chính sách (đối với UBND cấp huyện)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU PHÚC TRA KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ .....

Năm 202.....

Căn cứ Nghị quyết số ..../2021/NQ-HĐND ngày .../12/2021 của HĐND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025;

Hôm nay, ngày..... tháng ..... năm 202....

Tại .....

Thành phần Hội đồng nghiệm thu phúc tra thực hiện chính sách gồm:

A. Đại diện UBND huyện, thành, thị: .....

1. Phòng Nông nghiệp và PTNT (phòng Kinh tế):

- Ông (bà): ..... - Chức vụ: .....
- Ông (bà): ..... - Chức vụ: .....

2. Phòng Tài chính Kế hoạch:

- Ông (bà): ..... - Chức vụ: .....
- Ông (bà): ..... - Chức vụ: .....

B. Đại diện UBND xã, phường, thị trấn (được chọn): .....

- Ông (bà): ..... - Chức vụ: .....
- Ông (bà): ..... - Chức vụ: .....

Đã tiến hành phúc tra kết quả nghiệm thu cơ sở thực hiện chính sách hỗ trợ: ..... vụ (nếu có) ....., năm 202..... theo Nghị quyết số ...../2021/NQ-HĐND ngày ...../12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh, tại xã ..... như sau:

I. KẾT QUẢ NGHIỆM THU CƠ SỞ CỦA UBND CẤP XÃ

.....

.....

II. KẾT QUẢ NGHIỆM THU PHÚC TRA CỦA UBND CẤP HUYỆN

- Hội đồng nghiệm thu phúc tra của huyện, (thành, thị) đã tiến hành kiểm tra thực tế tại một số đối tượng thụ hưởng chính sách (hộ gia đình, cá nhân...) được chọn mẫu ngẫu nhiên tại xã..... Kết quả cụ thể như sau:

.....

.....

.....

- Hội đồng nghiệm thu phúc tra chấp nhận kết quả nghiệm thu cơ sở của xã .... và thống nhất thanh toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn như sau:

+ Số lượng giống (hoặc vật tư) thực hiện chính sách: ..... *kg (cây...).*

+ Số tiền được hỗ trợ: ..... đồng. Bằng chữ:.....đồng.

.....

(Có bảng tổng hợp kết quả nghiệm thu phúc tra kèm theo).

Biên bản này đã được các thành viên tham gia nhất trí thông qua và lập thành 06 bản: 01 lưu UBND huyện, thành, thị; 01 bản lưu phòng Nông nghiệp và PTNT (phòng Kinh tế), phòng Tài chính Kế hoạch; 01 bản lưu tại HTX (nếu có); 01 bản lưu tại UBND cấp xã; 01 bản gửi Sở Nông nghiệp và PTNT, 01 bản gửi Sở Tài chính./.

ĐẠI DIỆN UBND CẤP HUYỆN		**ĐẠI DIỆN UBND CẤP XÃ**
Phòng Nông nghiệp và PTNT (phòng Kinh tế)	**Phòng Tài chính Kế hoạch**	
(Chữ ký, dấu)	*(Chữ ký, dấu)*	*(Chữ ký, dấu)*

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP HUYỆN
(CHỦ TỊCH HOẶC PCT UBND)
(Chữ ký, dấu)

Mẫu số 02: Biên bản nghiệm thu phúc tra kết quả thực hiện chính sách (đối với đơn vị, doanh nghiệp được giao trách nhiệm thực hiện chính sách)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU PHÚC TRA KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ .....
Năm 202.....

Căn cứ Nghị quyết số .../2021/NQ-HĐND ngày .../12/2021 của HĐND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025.

Hôm nay, ngày..... tháng ..... năm 202....

Tại .....

Thành phần Hội đồng nghiệm thu phúc tra gồm:

A. Đại diện đơn vị, doanh nghiệp được giao trách nhiệm thực hiện chính sách: .....

- Ông (bà): ..... - Chức vụ: .....
- Ông (bà): ..... - Chức vụ: .....

B. Đại diện Phòng Nông nghiệp và PTNT (phòng Kinh tế): .....

- Ông (bà): ..... - Chức vụ: .....

C. Đại diện UBND xã, phường, thị trấn (được chọn): .....

- Ông (bà): ..... - Chức vụ: Chủ tịch (PCT) UBND xã.
- Ông (bà): ..... - Chức vụ: .....

Đã tiến hành phúc tra kết quả nghiệm thu cơ sở thực hiện chính sách hỗ trợ: ..... vụ (nếu có)....., năm 202..... theo Nghị quyết số .../2021/NQ-HĐND ngày .../12/2021 của HĐND tỉnh, tại ..... như sau:

I. KẾT QUẢ NGHIỆM THU CƠ SỞ

.....

.....

.....

.....

II. KẾT QUẢ NGHIỆM THU PHÚC TRA CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

- Hội đồng nghiệm thu phúc tra của đơn vị, doanh nghiệp được giao trách nhiệm thực hiện chính sách (doanh nghiệp, đơn vị) đã tiến hành kiểm tra thực tế ở một số đối tượng thụ hưởng chính sách (hộ gia đình, cá nhân...) được chọn mẫu ngẫu nhiên tại xã (HTX). Kết quả cụ thể như sau:

.....

.....

.....

- Hội đồng nghiệm thu phúc tra của đơn vị, doanh nghiệp được giao trách nhiệm thực hiện chính sách chấp nhận kết quả nghiệm thu cơ sở của xã và thống nhất thanh toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn như sau:

+ Số lượng giống (hoặc vật tư) thực hiện chính sách: ..... *kg (cây....).*

+ Số tiền được hỗ trợ: ..... đồng. Bằng chữ:.....đồng.

.....

(Có bảng tổng hợp kết quả nghiệm thu phúc tra chi tiết kèm theo).

Biên bản đã được các thành viên tham gia nhất trí thông qua và lập thành 06 bản: 01 gửi UBND cấp huyện; 01 bản gửi phòng Nông nghiệp và PTNT (phòng Kinh tế); 01 bản lưu tại HTX (nếu có); 01 bản lưu tại UBND cấp xã; 01 bản gửi Sở Nông nghiệp và PTNT, 01 bản gửi sở Tài chính./.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP ĐƯỢC GIAO TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH	**ĐẠI DIỆN UBND XÃ .....**
(Chữ ký, dấu)	**CHỦ TỊCH (HOẶC PCT)**
	(Chữ ký, dấu)

ĐẠI DIỆN PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
(PHÒNG KINH TẾ)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03: Bảng tổng hợp kết quả nghiệm thu phúc tra thực hiện chính sách hỗ trợ .....

UBND huyện (thành phố, thị xã): .....

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIỆM THU PHÚC TRA THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ.....
Năm 202....

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Xã (phường, thị trấn)	Đơn vị tính	Số lượng	Số tiền được hỗ trợ...../ Mức hỗ trợ:	Số tiền được hỗ trợ..... / Mức hỗ trợ:	Cộng số tiền được hỗ trợ	Ghi chú
	Cộng:						

Ngày..... tháng..... năm 202....

UBND huyện (thành phố, thị xã)
(Chữ ký, dấu)

Phòng Nông nghiệp và PTNT (phòng kinh tế)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04: Bảng tổng hợp kết quả nghiệm thu phúc tra thực hiện chính sách hỗ trợ .....

Đơn vị, công ty: .....

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIỆM THU PHÚC TRA THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ.....
Năm 202....

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Xã (phường, thị trấn)	Đơn vị tính	Số lượng	Số tiền được hỗ trợ...../ Mức hỗ trợ:	Số tiền được hỗ trợ..... / Mức hỗ trợ:	Cộng số tiền được hỗ trợ	Ghi chú
	Cộng:						

Ngày.....tháng ..... năm 202....

Xác nhận của UBND cấp huyện
(Phòng NN&PTNT, phòng KT)
(Chữ ký, dấu)

Đơn vị, Công ty...
(Chữ ký, dấu)

Phụ lục III. MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Hỗ trợ .....*(ghi rõ nội dung đề nghị hỗ trợ)*
Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025

Kính gửi: .....

Người làm đơn/đại diện người làm đơn: ..... (*hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức, HTX,....)*

Số CMND/thẻ CCCD/số đăng ký kinh doanh:..... ....

Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....

Số tài khoản ngân hàng (nếu có).....tại Ngân hàng:.....

Nội dung đề nghị hỗ trợ: ..... theo quy định tại Nghị quyết số .../2021/NQ-HĐND ngày.../12/2021 của HĐND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025

Số lượng:..... *(ghi rõ diện tích, số cây, con, lồng cá, máy nông nghiệp...)*

Số tiền đề nghị hỗ trợ: .....

Bằng chữ:.....

Cam kết *(nếu có):* .....

Tôi/chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ và chịu trách nhiệm theo các quy định tại Nghị quyết số .../2021/NQ-HĐND ngày .../12/2021 của HĐND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025 và các quy định khác của Pháp luật có liên quan./.

....., ngày... tháng .... năm .....
Người làm đơn
hoặc đại diện người làm đơn
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))